

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HCM**

Kính gửi :

- Ủy Ban chứng khoán nhà nước,
- Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh.

I. GIỚI THIỆU VỀ TỔ CHỨC CÔNG BỐ THÔNG TIN

1. Tên tổ chức : CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HOÀ BÌNH
2. Mã chứng khoán : **HRC**
3. Địa chỉ trụ sở chính : Ấp 7, xã Hoà Bình, huyện Xuyên Mộc, Bà Rịa - Vũng Tàu
4. Điện thoại : 0254.3872104; Fax : 0254.3873495.

II. NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN :

1. Họ và tên : **Bành Mạnh Đức.**
2. Địa chỉ : Ấp 7, xã Hoà Bình, huyện Xuyên Mộc, Bà Rịa - Vũng Tàu
3. Điện thoại di động: 0913.668652; Cơ quan : 0254.3872104.
4. Loại thông tin công bố: Định kỳ.

III. NỘI DUNG CÔNG BỐ THÔNG TIN:

Báo cáo tài chính năm 2017 đã kiểm toán.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 12/02/2018 tại đường dẫn <http://horuco.com.vn/vi/quan-he-co-dong.html>.

Chúng tôi cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày 12 tháng 02 năm 2018

**Người thực hiện công bố thông tin
TP. TỔ CHỨC – HÀNH CHÍNH**

Đính kèm:

Báo cáo tài chính năm 2017 đã kiểm toán.



Bành Mạnh Đức

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

(Đã được kiểm toán)

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5 - 6
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	7 – 35
Bảng cân đối kế toán	7 – 8
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	10
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 – 35

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình tên giao dịch quốc tế HoaBinh Rubber Joint Stock Company; tên gọi tắt là HORUCO (gọi tắt là ‘Công ty’) trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Nông trường Cao su Hòa Bình và Nhà máy Chế biến Cao su Hòa Bình - bộ phận doanh nghiệp Nhà nước thuộc Công ty Cao su Bà Rịa (nay là Công ty TNHH một thành viên Cao su Bà Rịa) theo Quyết định số 5360/QĐ-BNN-TCCB ngày 5/12/2003. Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình hoạt động theo giấy đăng ký kinh doanh số 4903000095 ngày 22/4/2004, thay đổi lần thứ 8 ngày 15/9/2016 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: Trồng cây cao su (Mã ngành: 0125); Khai thác gỗ (Chi tiết: Khai thác gỗ cao su) - Mã ngành: 0221; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Bán buôn cao su nguyên liệu (cao su thiên nhiên)) - Mã ngành: 4669; Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch (Chi tiết: Sơ chế mù cao su) - Mã ngành: 0163; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Bán buôn gỗ cây cao su và gỗ cao su chế biến) - Mã ngành: 4663./.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 302.066.220.000 đồng, tổng số cổ phần là 30.206.622 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần.

TT	Tên cổ đông	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ vốn góp
01	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	166.320.000.000	16.632.000	55,06%
02	Cổ đông khác	135.746.220.000	13.574.622	44,94%
	Cộng	302.066.220.000	30.206.622	100%

Công ty có trụ sở chính đặt tại: Ấp 7, xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Trần Công Kha	Chủ tịch
Ông	Võ Bảo	Ủy viên
Bà	Võ Thị Thủy	Ủy viên
Ông	Trần Minh Đợi	Ủy viên
Ông	Nguyễn Hoàng Nam	Ủy viên

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Võ Văn Tuấn	Trưởng ban
Ông	Võ Văn Bình	Thành viên
Bà	Lê Thị Kim Phương	Thành viên

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Võ Bảo	Tổng Giám đốc
Bà	Võ Thị Thùy	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA). Kiểm toán viên không có bất kỳ quan hệ kinh tế hoặc quyền lợi kinh tế như góp vốn cổ phần, cho vay hoặc vay vốn từ khách hàng, là cổ đông chi phối của khách hàng hoặc ký kết hợp đồng gia công dịch vụ, đại lý tiêu thụ hàng hóa...

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty là 8.560.596.270 đồng (cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 là 9.320.525.810 đồng).

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi thấy không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2017, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Võ Bảo

Tổng Giám đốc

Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Ngày 23 tháng 01 năm 2018



Số: 126/BCKT/TC/NV6

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam

Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà Sudico, đường Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

Tel: (+84 24) 3868 9566 / (+84 24) 3868 9588

Fax: (+84 24) 3868 6248

Web: kiemtoanava.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình được lập ngày 23/01/2018, từ trang 7 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



NGÔ QUANG TIẾN

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0448 - 2018
- 126 - 1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)**

Hà Nội, ngày 09 tháng 02 năm 2018

ĐẶNG NGỌC KHÁNH

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2505 - 2017
- 126 - 1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		40.241.492.320	17.118.311.736
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	19.382.885.357	10.290.028.522
1. Tiền	111		14.882.885.357	10.290.028.522
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.500.000.000	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8.395.114.646	848.077.537
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	8.137.884.830	530.456.850
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	229.961.000	229.961.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	27.268.816	87.659.687
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	11.632.922.652	5.967.999.898
1. Hàng tồn kho	141		11.805.929.005	5.967.999.898
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(173.006.353)	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		830.569.665	12.205.779
1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	830.569.665	12.205.779
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		763.975.093.646	740.211.699.651
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		230.436.077	232.047.997
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.4	230.436.077	232.047.997
II. Tài sản cố định	220		163.674.816.222	73.180.457.745
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	162.606.220.742	72.071.915.265
- Nguyên giá	222		225.762.176.353	127.300.133.296
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(63.155.955.611)	(55.228.218.031)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	1.068.595.480	1.108.542.480
- Nguyên giá	228		1.669.833.480	1.669.833.480
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(601.238.000)	(561.291.000)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		347.251.417.517	416.443.476.861
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	347.251.417.517	416.443.476.861
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.9	249.504.631.057	249.504.631.057
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		249.504.631.057	249.504.631.057
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.313.792.773	851.085.991
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	3.313.792.773	851.085.991
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		804.216.585.966	757.330.011.387

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		268.240.462.592	223.433.484.283
I. Nợ ngắn hạn	310		64.576.838.626	31.539.528.132
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	3.376.105.586	3.262.628.975
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	934.974.222	937.700.654
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	1.769.779.903	773.276.333
4. Phải trả người lao động	314		11.550.536.065	7.529.994.922
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	527.861.021	370.464.112
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	196.600.815	54.434.000
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	44.088.582.698	16.765.224.230
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.132.398.316	1.845.804.906
II. Nợ dài hạn	330		203.663.623.966	191.893.956.151
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	203.663.623.966	191.893.956.151
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		535.976.123.374	533.896.527.104
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	535.976.123.374	533.896.527.104
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		302.066.220.000	302.066.220.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		302.066.220.000	302.066.220.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(5.532.575.581)	(5.532.575.581)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		230.881.882.685	228.042.356.875
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.560.596.270	9.320.525.810
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		0	9.320.525.810
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8.560.596.270	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		804.216.585.966	757.330.011.387

Cường

Người lập biểu
Nguyễn Chơn Cường
Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam
Ngày 23 tháng 01 năm 2018

Quang

Kế toán trưởng
Nguyễn Văn Quang



Bảo

Tổng Giám đốc
Võ Bảo

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
NĂM 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	169.664.340.474	85.430.027.150
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp DV	10		169.664.340.474	85.430.027.150
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	142.627.561.757	74.284.956.931
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		27.036.778.717	11.145.070.219
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	405.352.203	402.061.676
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	5.528.233.736	1.553.172.819
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>5.424.329.311</i>	<i>1.388.783.065</i>
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	4.061.625.307	2.229.510.844
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	9.345.039.027	7.231.188.516
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8.507.232.850	533.259.716
11. Thu nhập khác	31	VI.7	1.527.657.659	12.658.827.869
12. Chi phí khác	32	VI.8	372.575.074	1.778.011.575
13. Lợi nhuận khác	40		1.155.082.585	10.880.816.294
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9.662.315.435	11.414.076.010
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	1.101.719.165	2.093.550.200
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		8.560.596.270	9.320.525.810
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	283	107
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		283	107



Người lập biểu
Nguyễn Chơn Cường
Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam
Ngày 23 tháng 01 năm 2018



Kế toán trưởng
Nguyễn Văn Quang




Tổng Giám đốc
Võ Bảo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ NĂM 2017

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	169.650.220.611	91.467.179.824
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(105.560.853.586)	(51.208.406.283)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(37.713.765.590)	(24.527.882.514)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(5.406.783.253)	(1.402.703.026)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(872.016.913)	(1.926.159.560)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2.518.198.505	5.797.635.392
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(23.702.854.902)	(17.895.235.466)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1.087.855.128)	304.428.367
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(29.269.983.713)	(40.044.169.620)
2. Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	0	6.839.146.780
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	360.184.831	353.303.937
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(28.909.798.882)	(32.851.718.903)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	149.011.722.116	101.316.964.204
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(109.918.695.833)	(75.751.473.116)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.620.000)	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	39.091.406.283	25.565.491.088
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	9.093.752.273	(6.981.799.448)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	10.290.028.522	17.271.696.568
Ảnh hưởng thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(895.438)	131.402
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	19.382.885.357	10.290.028.522



Người lập biểu
Nguyễn Chơn Cường
Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam
Ngày 23 tháng 01 năm 2018



Kế toán trưởng
Nguyễn Văn Quang



Tổng Giám đốc
Võ Bảo

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Nông trường Cao su Hòa Bình và Nhà máy Chế biến Cao su Hòa Bình - bộ phận doanh nghiệp Nhà nước thuộc Công ty Cao su Bà Rịa (sau ngày 28/04/2016 là Công ty Cổ phần cao su Bà Rịa) theo Quyết định số 5360/QĐ-BNN-TCCB ngày 5/12/2003.

Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình hoạt động theo giấy đăng ký kinh doanh số 4903000095 ngày 22/4/2004, thay đổi lần thứ 8 ngày 15/9/2016 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 302.066.220.000 đồng, tổng số cổ phần là 30.206.622 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần.

Công ty có trụ sở chính đặt tại: Ấp 7, xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, Việt Nam.

Điện thoại: 0643.872104

Fax: 0643.873495

Email: horuco@horuco.com.vn

Website: www.horuco.com.vn

Người đại diện theo pháp luật: Ông Võ Bảo - Tổng Giám đốc (sinh ngày 10/12/1964; Dân tộc Kinh, Quốc tịch Việt Nam; Chứng minh nhân dân số 273231865 do Công an tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 05/11/2003; Địa chỉ thường trú: Ấp 7, xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là trồng và kinh doanh các sản phẩm từ cao su./.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Trồng cây cao su (Mã ngành: 0125);
- Khai thác gỗ (Chi tiết: Khai thác gỗ cao su) - Mã ngành: 0221;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Bán buôn cao su nguyên liệu (cao su thiên nhiên)) - Mã ngành: 4669;
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch (Chi tiết: Sơ chế mù cao su) - Mã ngành: 0163;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Bán buôn gỗ cây cao su và gỗ cao su chế biến) - Mã ngành: 4663.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm tài chính, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường trong năm.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập bởi Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư 200/2014/TT-BTC.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) được xác định như sau:

- Là lãi suất ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch;
- Trường hợp không xác định được lãi suất ngân hàng thương mại cho vay nêu trên thì lãi suất thực tế là lãi suất Công ty có thể đi vay dưới hình thức phát hành công cụ nợ không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (như phát hành trái phiếu thường không có quyền chuyển đổi hoặc vay bằng khế ước thông thường) trong điều kiện sản xuất, kinh doanh đang diễn ra bình thường.

3. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

5. Nguyên tắc kế toán phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối năm khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, theo hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013; thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	08 – 25 năm	Các tài sản khác	08 – 20 năm
Máy móc, thiết bị	05 – 20 năm	Phần mềm quản lý	03 – 05 năm
Phương tiện vận tải	05 – 10 năm	Quyền sử dụng đất	38 năm
Thiết bị văn phòng	03 – 05 năm		

Riêng khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCĐN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ - CSVN ngày 27/4/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau :

<i>Năm khai thác</i>	<i>Tỷ lệ khấu hao (%)</i>	<i>Năm khai thác</i>	<i>Tỷ lệ khấu hao (%)</i>
Năm thứ 1	2,50	Năm thứ 11	7,00
Năm thứ 2	2,80	Năm thứ 12	6,60
Năm thứ 3	3,50	Năm thứ 13	6,20
Năm thứ 4	4,40	Năm thứ 14	5,90
Năm thứ 5	4,80	Năm thứ 15	5,50
Năm thứ 6	5,40	Năm thứ 16	5,40
Năm thứ 7	5,40	Năm thứ 17	5,00
Năm thứ 8	5,10	Năm thứ 18	5,50
Năm thứ 9	5,10	Năm thứ 19	5,20
Năm thứ 10	5,00		

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tập hợp và theo dõi các khoản chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán công trình.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được theo dõi chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình và từng khoản mục chi phí cụ thể.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối năm khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối năm khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trễ khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng;

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

16. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

17. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

19. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

21. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	26.448.179	52.092.360
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.856.437.178	10.237.936.162
Tiền đang chuyển	0	0
Các khoản tương đương tiền	4.500.000.000	0
Cộng	19.382.885.357	10.290.028.522

2. Phải thu khách hàng	Cuối năm	Đầu năm
Công ty TNHH Cao su Xuân Lộc	268.078.975	530.456.850
Công ty TNHH Sản Xuất Cao Su Liên Anh	7.370.697.600	0
Công ty TNHH cao su Mỹ Duyên	259.694.080	0
Công ty CP cao su Xuân Lộc	239.414.175	0
Cộng	8.137.884.830	530.456.850

3. Trả trước cho người bán	Cuối năm	Đầu năm
TT Kỹ thuật Tài nguyên & Môi trường Tỉnh BRVT	101.192.000	101.192.000
Công ty TNHH DV kỹ thuật Minh Trí	97.500.000	97.500.000
Công ty Cổ phần Hoa Sen	21.269.000	21.269.000
Văn phòng Luật sư Thanh Hải	10.000.000	10.000.000
Cộng	229.961.000	229.961.000

4. Phải thu khác	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	27.268.816	0	87.659.687	0
Phải thu khác	27.268.816	0	87.659.687	0
Phải thu thuế thu nhập cá nhân	1.166.671	0	4.061.226	0
Phải thu cổ tức nhận được	0	0	24.840.000	0
Phải thu lãi tiền gửi	6.570.833	0	15.336.111	0
Phải thu đối tượng khác	19.531.312	0	43.422.350	0
b) Dài hạn	230.436.077	0	232.047.997	0
Đội thi hành án huyện Xuyên Mộc	51.808.000	0	51.808.000	0
Tiền do đặc nhà cửa cán bộ công nhân viên	178.628.077	0	180.239.997	0
Tổng cộng	257.704.893	0	319.707.684	0

5. Hàng tồn kho	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	433.656.912	0	484.166.761	0
Công cụ, dụng cụ	267.487.021	0	210.905.691	0
Thành phẩm	11.104.785.072	(173.006.353)	5.272.927.446	0
Cộng	11.805.929.005	(173.006.353)	5.967.999.898	0

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây kinh doanh	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	54.455.289.927	8.837.571.380	5.590.728.406	319.272.222	58.097.271.361	127.300.133.296
Mua trong năm		590.000.000				590.000.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	703.884.451				97.168.158.606	97.872.043.057
Tăng/giảm do trình bày lại		(768.185.795)	768.185.795			0
Số dư cuối năm	55.159.174.378	8.659.385.585	6.358.914.201	319.272.222	155.265.429.967	225.762.176.353
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	36.156.426.916	5.611.544.686	5.130.770.658	265.763.588	8.063.712.183	55.228.218.031
Khấu hao trong năm	2.418.786.233	512.408.693	238.031.521	12.872.967	4.745.638.166	7.927.737.580
Tăng do trình bày lại	(1)	(331.532.570)	331.532.570		1	0
Số dư cuối năm	38.575.213.148	5.792.420.809	5.700.334.749	278.636.555	12.809.350.350	63.155.955.611
Giá trị còn lại						0
Tại ngày đầu năm	18.298.863.011	3.226.026.694	459.957.748	53.508.634	50.033.559.178	72.071.915.265
Tại ngày cuối năm	16.583.961.230	2.866.964.776	658.579.452	40.635.667	142.456.079.617	162.606.220.742

- Vườn cây cao su có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 155.265.429.967 VND và 142.456.079.618 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay dài hạn của Ngân hàng SHB.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 36.477.776.942 đồng.

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Phần mềm kế toán	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	151.835.000	1.517.998.480	1.669.833.480
Mua trong năm	0	0	0
Thanh lý, nhượng bán	0	0	0
Giảm khác	0	0	0
Số dư cuối năm	151.835.000	1.517.998.480	1.669.833.480
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	151.835.000	409.456.000	561.291.000
Khấu hao trong năm	0	39.947.000	39.947.000
Tăng khác	0	0	0
Thanh lý, nhượng bán	0	0	0
Giảm khác	0	0	0
Số dư cuối năm	151.835.000	449.403.000	601.238.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	0	1.108.542.480	1.108.542.480
Tại ngày cuối năm	0	1.068.595.480	1.068.595.480

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 151.835.000 đồng

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

- Vườn cây kiến thiết cơ bản

	Cuối năm	Đầu năm
- Vườn cây kiến thiết cơ bản	346.803.477.382	415.995.536.726
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2008	3.875.306.334	54.058.098.877
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2009	15.567.446.626	60.843.281.577
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2010	63.227.683.228	60.431.683.937
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2011	44.098.257.253	41.081.409.276
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2012	58.798.652.728	54.205.956.636
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2013	59.161.787.730	54.403.974.672
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2014	65.030.185.809	58.610.257.415
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2015	32.041.683.589	28.069.449.458
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2016	2.698.143.507	2.277.869.920
Chi phí trồng cây keo lai	2.304.330.578	2.013.554.958
- Các công trình khác	447.940.135	447.940.135
Chi phí xây dựng Nhà thi đấu Thể dục thể thao	95.770.816	95.770.816
Chi phí xây dựng Nhà quản lý chất lượng	70.390.322	70.390.322
XD nhà làm việc nông trường Bình Hưng	83.046.111	83.046.111
XD nhà làm việc nông trường Bình Tân	76.250.341	76.250.341
XD nhà làm việc nông trường Hòa Hội	68.824.048	68.824.048
XD mái che chứa pallet, cửa giao hàng	53.658.497	53.658.497
Cộng	347.251.417.517	416.443.476.861

9. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty Cổ phần Thủy sản An Phú - Đồng Tháp	11.000.000.000	0	11.000.000.000	11.000.000.000	0	11.000.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai	2.492.600.000	0	2.492.600.000	2.492.600.000	0	2.492.600.000
Công ty Cổ phần Địa ốc MB	600.000.000	0	600.000.000	600.000.000	0	600.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	109.250.000.000	0	109.250.000.000	109.250.000.000	0	109.250.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu	31.162.031.057	0	31.162.031.057	31.162.031.057	0	31.162.031.057
Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa - Kampong Thom	95.000.000.000	0	95.000.000.000	95.000.000.000	0	95.000.000.000
Cộng	249.504.631.057	0	249.504.631.057	249.504.631.057	0	249.504.631.057

10. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí công cụ, dụng cụ	2.107.039.033	545.902.497
Trả trước tiền thuê đất	115.962.000	132.528.000
Trả trước chi phí hợp tác trồng dó bầu	151.073.558	172.655.494
Sửa chữa tài sản cố định giá trị lớn	939.718.182	0
Cộng	3.313.792.773	851.085.991

	Cuối năm		Đầu năm	
11. Phải trả người bán	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Ngân Phong Phú	895.328.024	895.328.024	473.091.670	473.091.670
Hộ TD Hòa Hiệp	45.613.778	45.613.778	1.742.159.043	1.742.159.043
DNTN Hồ Mai Phương	0	0	577.241.990	577.241.990
Phạm Xuân Thành	1.389.021.879	1.389.021.879	0	0
Công ty TNHH Trần Phúc Đức	321.068.000	321.068.000	0	0
Các khách hàng khác	725.073.905	725.073.905	470.136.272	470.136.272
Cộng	3.376.105.586	3.376.105.586	3.262.628.975	3.262.628.975

12. Người mua trả tiền trước

	Cuối năm	Đầu năm
THE OC GROUP	409.204.309	408.700.341
CTy TNHH TM Dịch vụ Đại Thành Lộc	497.346.000	497.346.000
Các khách hàng khác	28.423.913	31.654.313
Cộng	934.974.222	937.700.654

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Cuối năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải nộp trong năm	Đầu năm
a. Phải nộp	1.769.779.903	4.629.027.129	5.625.530.699	773.276.333
Thuế tài nguyên	90.000	1.113.660	1.107.660	96.000
Thuế giá trị gia tăng	1.233.753.399	3.721.130.826	4.490.832.699	464.051.526
Thuế thu nhập cá nhân	2.066.671	31.765.730	28.871.175	4.961.226
Thuế thu nhập doanh nghiệp	533.869.833	872.016.913	1.101.719.165	304.167.581
Thuế môn bài	0	3.000.000	3.000.000	0
b. Phải thu	830.569.665	2.437.934.500	1.619.570.614	12.205.779
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	830.569.665	2.437.934.500	1.619.570.614	12.205.779

Ghi chú: Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí kiểm toán	70.000.000	70.000.000
Chi phí lãi vay	374.228.058	285.788.254
Chi phí khác	83.632.963	14.675.858
Cộng	527.861.021	370.464.112

15. Phải trả khác

Phải trả cổ tức cho các cổ đông

Vận động công nhân viên ủng hộ thiên tai

Các khoản phải trả khác

Phải trả phải nộp tiền Trợ cấp 3 chế độ

Cộng

Cuối năm	Đầu năm
2.220.000	3.840.000
53.033.500	39.794.000
48.816.000	10.800.000
92.531.315	0
196.600.815	54.434.000

16. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối năm			Trong năm			Đầu năm	
	Gia trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Gia trị	Số có khả năng trả nợ		
Vay ngắn hạn	44.088.582.698	44.088.582.698	136.402.858.301	109.079.499.833	16.765.224.230	16.765.224.230		
a) Vay ngắn hạn ngân hàng	43.018.582.698	43.018.582.698	135.332.858.301	107.639.499.833	15.325.224.230	15.325.224.230		
Ngân hàng NN & PTNT								
Châu Đức (1)	24.984.344.867	24.984.344.867	57.150.635.842	42.473.020.615	10.306.729.640	10.306.729.640		
Ngân hàng TMCP Sài Gòn -								
Hà Nội (2)	11.965.082.831	11.965.082.831	47.009.557.459	40.062.969.218	5.018.494.590	5.018.494.590		
Ngân hàng TMCP Sài Gòn -								
Hà Nội (3)	6.069.155.000	6.069.155.000	31.172.665.000	25.103.510.000	0	0		
b. Nợ dài hạn đến hạn trả	1.070.000.000	1.070.000.000	1.070.000.000	1.440.000.000	1.440.000.000	1.440.000.000		
Quỹ bảo vệ môi trường –								
BRVT	1.070.000.000	1.070.000.000	1.070.000.000	1.440.000.000	1.440.000.000	1.440.000.000		
Vay dài hạn	203.663.623.966	203.663.623.966	13.678.863.815	1.909.196.000	191.893.956.151	191.893.956.151		
Ngân hàng TMCP Sài Gòn -								
Hà Nội (4)	203.663.623.966	203.663.623.966	13.678.863.815	839.196.000	190.823.956.151	190.823.956.151		
Quỹ bảo vệ môi trường -								
BRVT (5)	0	0	0	1.070.000.000	1.070.000.000	1.070.000.000		

(1) Khoản vay của Hợp đồng số 08/055/HBTD ngày 03/06/2015 của ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - Chi nhánh Châu Đức, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu có số dư vay là 10.306.729.640 đồng; Tổng hạn mức tín dụng được cấp là 15 tỷ đồng; Hạn mức tín dụng có hiệu lực 12 tháng; lãi suất cho vay 7%/năm cho 03 tháng đầu tiên, từ tháng thứ 04 điều chỉnh theo lãi suất cho vay ngân hàng chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu; Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh; Khoản vay được thế chấp bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp số 08/055/HBTC và 08/055A ngày 3/06/2015, giá trị tài sản thế chấp là 39.875.647.481 đồng.

(2) Khoản vay của hợp đồng tín dụng số 0200007508/094/2016/HBHM-PN/SHB.130100 ngày 03 tháng 02 năm 2016 có số dư là 5.018.494.590 đồng; giá trị hạn mức tín dụng là 20 tỷ đồng; Thời hạn cấp hạn mức 12 tháng; Lãi suất vay theo từng lần giải ngân; Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động chăm sóc vườn cây cao su, khai thác và chế biến, kinh doanh mù cao su; Tài sản đảm bảo là quyền sở hữu và khai thác vườn cây có tổng diện tích là 51.131.637 m² và các tài sản gắn liền với đất tại các xã Hòa Hưng, Phước Tân, Hòa Hội, Hòa Bình thuộc huyện Xuyên Mộc tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; Tổng giá trị tài sản đảm bảo là 643.687.000.000 đồng.

(3) Khoản vay 190.823.956.151 bao gồm các hợp đồng sau:

(3.1) Khoản vay của hợp đồng tín dụng trung hạn số 0200007508/095/2016/HĐTDTH-PN/SHB.130100 ngày 03 tháng 02 năm 2016 có số dư là 1.048.112.255 đồng; giá trị hạn mức tín dụng là 2.558.000.000 đồng; thời hạn vay 04 năm kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu tiên; Mục đích vay: Vay bù đắp và vay mới chi phí trồng keo lai xen trên vườn cây cao su tái canh trồng mới năm 2015; Tài sản đảm bảo khoản vay là quyền sở hữu, khai thác vườn cây cao su có tổng diện tích là 51.131.637 m² và các tài sản khác gắn liền với đất tại các xã Hòa Hưng, Phước Tân, Hòa Hội, Hòa Bình thuộc huyện Xuyên Mộc, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; Tổng tài sản đảm bảo là 387.941.000.000 đồng.

(3.2) Khoản vay của hợp đồng tín dụng trung hạn số 0200007508/446/2016/HĐTDTH-PN/SHB.130100 ngày 30 tháng 11 năm 2016 có số dư là 4.195.982.240 đồng; giá trị hạn mức tín dụng là 392.521.500.000 đồng, thời hạn vay 05 năm kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu tiên; Mục đích vay: Đầu tư xây dựng và mua sắm thiết bị kiểm phẩm phòng quản lý chất lượng; Tài sản đảm bảo khoản vay là quyền sở hữu, khai thác vườn cây cao su có tổng diện tích là 51.131.637 m² và các tài sản khác gắn liền với đất tại các xã Hòa Hưng, Phước Tân, Hòa Hội, Hòa Bình thuộc huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu; Tổng tài sản đảm bảo là 523.362.000.000 đồng.

(3.3) Khoản vay 185.579.861.656 đồng bao gồm 2 hợp đồng vay:

- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng trung, dài hạn số 020-0001544/HĐTD/TDH-DN/SHB HCM ngày 09/09/2009 với hạn mức tối đa là 208 tỷ đồng; Mục đích vay: Đầu tư trồng và chăm sóc các vườn cây cao su có tổng diện tích là 51.131.637 m² từ năm 2009 - 2016; Lãi suất vay: thả nổi, điều chỉnh 3 tháng/1 lần; Tài sản đảm bảo: Quyền sở hữu và sử dụng các vườn cây tại : 10.382.748 m² đất tại xã Hòa Hưng, Huyện Xuyên Mộc; 4.868.438 m² đất tại xã Phước Tân, Huyện Xuyên Mộc; 13.243.233 m² đất tại xã Hòa Hội, Huyện Xuyên Mộc; 2.649.495 m² đất tại xã Phước Tân, Huyện Xuyên Mộc; 1.679.852 m² đất tại xã Hòa Hưng, Huyện Xuyên Mộc; 2.766.933 m² đất tại xã Hòa Hội, Huyện Xuyên Mộc; 7.694.408 m² đất tại xã Hòa Hội, Huyện Xuyên Mộc và 7.846.530 m² đất tại xã Hòa Bình, Huyện Xuyên Mộc Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; Tổng cộng 51.131.637 m²; Tổng giá trị tài sản thế chấp 392.379.000.000 đồng theo văn bản định giá ngày 30/09/2013 giữa ngân hàng SHB và Công ty CP Cao su Hòa Bình.

- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 0200007508/488/2014/HĐTDTH-PN/SHB.130100 ngày 13/1/2015 của ngân hàng TMCP Sài Gòn; Hạn mức tối đa là 300 tỷ đồng; Thời gian vay 14 năm kể từ ngày giải ngân; Mục đích vay trồng mới, chăm sóc cây cao su giai đoạn 2015 - 2120; lãi suất theo từng khế ước.

(4) Khoản vay theo HĐ vay vốn số 03/2013/HĐVV ngày 23 tháng 10 năm 2013 với tổng số dư nợ là 1.070.000.000 đồng; Mục đích vay: Nâng công suất khu xử lý nước thải Nhà máy Hòa Bình từ 375m³ /ngày đêm lên 600m³ /ngày đêm; Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vốn đầu tiên; Lãi suất vay trong hạn: 4,8%/năm; Hình thức đảm bảo tiền vay: Bằng hình thức bảo lãnh của Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB) Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh cho nghĩa vụ trả nợ của Bên vay theo Hợp đồng này.

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	241.653.660.000	(5.532.575.581)	265.393.851.477	28.504.065.398	530.019.001.294
Cổ phiếu thưởng phát hành thêm	60.412.560.000				60.412.560.000
Lãi trong năm trước				9.320.525.810	9.320.525.810
Phát hành cổ phiếu thưởng từ quỹ đầu tư phát triển			(60.412.560.000)		(60.412.560.000)
Trích quỹ đầu tư PT			23.061.065.398	(23.061.065.398)	0
Trích quỹ Khen thưởng từ lợi nhuận năm 2015				(5.300.000.000)	(5.300.000.000)
Trích quỹ thưởng viên chức quản lý				(143.000.000)	(143.000.000)
Số dư cuối năm trước	302.066.220.000	(5.532.575.581)	228.042.356.875	9.320.525.810	533.896.527.104
Số dư đầu năm nay	302.066.220.000	(5.532.575.581)	228.042.356.875	9.320.525.810	533.896.527.104
Lãi trong năm nay				8.560.596.270	8.560.596.270
Phân phối lợi nhuận			2.839.525.810	(2.839.525.810)	0
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi				(6.355.000.000)	(6.355.000.000)
Trích quỹ thưởng viên chức quản lý				(126.000.000)	(126.000.000)
Số dư cuối năm nay	302.066.220.000	(5.532.575.581)	230.881.882.685	8.560.596.270	535.976.123.374

Theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 số 216/ND-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2017, Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2016 như sau:

- Trích quỹ đầu tư phát triển 2.839.525.810 đồng;
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi 6.355.000.000 đồng;
- Trích Quỹ khen thưởng viên chức quản lý 126.000.000 đồng;

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Đầu năm
Vốn của Nhà nước	166.320.000.000	166.320.000.000
Vốn của các đối tượng khác	135.746.220.000	135.746.220.000
Cộng	302.066.220.000	302.066.220.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	302.066.220.000	302.066.220.000
Vốn góp đầu năm	302.066.220.000	302.066.220.000
Vốn góp tăng trong năm	0	0
Vốn góp giảm trong năm	0	0
Vốn góp cuối năm	302.066.220.000	302.066.220.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	0	0
Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	0	0
Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm nay	0	0

d) Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.206.622	30.206.622
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.206.622	30.206.622
Cổ phiếu phổ thông	30.206.622	30.206.622
Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
Cổ phiếu phổ thông	0	0
Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.206.622	30.206.622
Cổ phiếu phổ thông	30.206.622	30.206.622

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

e) Các quỹ của công ty

	Cuối năm	Đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	230.881.882.685	228.042.356.875
Cộng	230.881.882.685	228.042.356.875

f. Phân phối lợi nhuận

	0	Ghi chú
Lợi nhuận đầu năm chưa phân phối	9.320.525.810	(1)
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh năm nay	8.560.596.270	(2)
Các khoản khác điều chỉnh giảm lợi nhuận	0	(3)
Các khoản khác điều chỉnh tăng lợi nhuận	0	(4)
Lợi nhuận được chia cổ tức và phân phối các quỹ trong năm	17.881.122.080	(5)=(1) + ... + (4)
Phân phối các quỹ và chia cổ tức, trong đó:	(9.320.525.810)	(6)=(7) + (8) + (9)
- Chia cổ tức năm nay	0	(7)
- Quỹ thưởng viên chức quản lý	(126.000.000)	(8)
- Trích quỹ đầu tư phát triển	(2.839.525.810)	(9)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(6.355.000.000)	(10)
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	8.560.596.270	(11) = (5) + (6)

18. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

a) Tài sản nhận giữ hộ

Đơn vị gửi kho	Chủng loại	Số lượng	Đơn vị tính	Phẩm chất
Công ty TNHH Cao su Xuân Lộc	SVR CV 60	122,57	Tấn	Tốt
	SVR CV 50	77,09	Tấn	Tốt
	SVR 5	7,56	Tấn	Tốt
Công ty TNHH Sản Xuất Cao Su Liên Anh	SVR CV60	524,16	Tấn	Tốt
	SVR 3L	141,12	Tấn	Tốt
	SVR 5	100,80	Tấn	Tốt
Công ty TNHH cao su Mỹ Duyên	SVR CV 50	100,80	Tấn	Tốt
Công ty TNHH TM DV Sơn Trí	SVR CV 60	20,16	Tấn	Tốt

b. Ngoại tệ các loại (USD)

	Cuối năm	Đầu năm
USD	167.044,58	308,37

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu xuất khẩu mủ cao su	26.406.646.382	0
Doanh thu bán mủ cao su nội địa	134.670.282.858	76.700.383.200
Doanh thu bán cao su nguyên liệu	6.990.258.734	5.587.249.800
Doanh thu gia công chế biến cao su	1.597.152.500	3.142.394.150
Cộng	169.664.340.474	85.430.027.150

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa đã bán	142.454.555.404	74.666.415.202
Dự phòng/hoàn nhập giảm giá hàng tồn kho	173.006.353	(381.458.271)
Cộng	142.627.561.757	74.284.956.931

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	147.949.553	174.473.381
Cổ tức, lợi nhuận được chia	178.630.000	224.840.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	78.772.650	2.748.295
Cộng	405.352.203	402.061.676

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	5.424.329.311	1.388.783.065
Lỗ chênh lệch tỷ giá	25.448.788	7.524.117
Chi phí tài chính khác	78.455.637	156.865.637
Cộng	5.528.233.736	1.553.172.819

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí vật liệu, bao bì	2.468.258.323	1.465.464.520
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.435.266.694	694.819.260
Chi phí khác bằng tiền	158.100.290	69.227.064
Cộng	4.061.625.307	2.229.510.844

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	5.663.355.904	2.765.299.076
Chi phí vật liệu quản lý	62.646.975	42.252.752
Chi phí đồ dùng văn phòng	95.614.660	33.464.763
Chi phí khấu hao tài sản cố định	455.965.641	570.480.488
Thuế, phí và lệ phí	212.588.394	178.065.417
Chi phí trợ cấp mất việc làm	1.034.765.960	2.278.267.278
Chi phí dịch vụ mua ngoài	329.876.939	298.260.138
Chi phí khác bằng tiền	1.490.224.554	1.065.098.604
Cộng	9.345.039.027	7.231.188.516

7. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ cây cao su thanh lý, gãy đổ	85.368.000	5.071.491.407
Thu nhập từ thanh lý tài sản	99.559.000	824.923.430
Thu nhập từ mù tạt thu	193.615.600	186.035.200
Thu nhập từ nhượng bán vật tư	287.380.800	747.734.400
Thu bồi thường	0	3.503.806.000
Thu nhập bán cây trà, keo lai	0	184.700.000
Thu nhập khác	861.734.259	2.140.137.432
Cộng	1.527.657.659	12.658.827.869

8. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhượng bán vật tư	279.146.530	715.565.088
Chi phí tận thu phế phẩm	50.700.000	46.920.000
Chi phí bán cây trà, keo lai	0	89.796.664
Chi phí khác an ninh quốc phòng	0	7.200.000
Chi phí khác	42.728.544	918.529.823
Cộng	372.575.074	1.778.011.575

9. Chi phí thuế TNDN hiện hành

a. Hoạt động kinh doanh chính

	Năm nay	Ghi chú
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	8.328.602.850	(1)
Các khoản điều chỉnh tăng	377.994.409	(2)
Các khoản điều chỉnh giảm	0	(3)
Lợi nhuận tính thuế TNDN hoạt động chính	8.706.597.259	(4) = (1) + (2) - (3)
Thuế TNDN hoạt động kinh doanh chính	870.659.726	(5) = (4) x (10%)

9. Chi phí thuế TNDN hiện hành (Tiếp theo)**b. Hoạt động kinh doanh khác**

Lợi nhuận kế toán khác trước thuế TNDN

1.155.082.585

(6)

Các khoản điều chỉnh tăng

214.608

(7)

Các khoản điều chỉnh giảm

0

(8)

Lợi nhuận tính thuế thu nhập khác

1.155.297.193

(9) = (6) + (7) - (8)

Thuế TNDN hoạt động kinh doanh khác**231.059.439**

(10) = (9) x (20%)

c. Chi phí thuế TNDN hiện hành**1.101.719.165****(11) = (5) + (10)**

Thuế TNDN phải nộp đầu năm

304.167.581

(12)

Thuế TNDN đã nộp trong năm

872.016.913

(13)

Thuế TNDN còn phải nộp cuối năm**533.869.833****(14)=(11)+(12)-(13)****10. Lãi cơ bản/ Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

Khoản mục

Năm nay**Năm trước**

Lợi nhuận thuần sau thuế

8.560.596.270

9.320.525.810

Các khoản điều chỉnh

- *Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi*

0

0

- *Quỹ khen thưởng phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế*

0

6.481.000.000

Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông

8.560.596.270

2.839.525.810

Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm

30.206.622

26.581.868

Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm

0

0

Lãi cơ bản trên cổ phiếu**283****107****Lãi suy giảm trên cổ phiếu****283****107****11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố****Năm nay****Năm trước**

Chi phí nguyên liệu, vật liệu

8.147.802.755

3.089.467.024

Chi phí nhân công

47.743.260.348

21.988.285.652

Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng

2.479.847.633

0

Chi phí khấu hao tài sản cố định

7.408.297.931

4.464.329.830

Thuế, phí và lệ phí

212.588.394

0

Chi phí dịch vụ mua ngoài

6.210.148.218

1.362.783.537

Chi phí khác bằng tiền

7.818.481.953

6.476.677.950

Cộng**80.020.427.232****37.381.543.993****VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Đơn vị tính: VND

1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**Năm nay****Năm trước**

Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

149.011.722.116

101.316.964.204

Cộng**149.011.722.116****101.316.964.204**

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường

Cộng

Năm nay	Năm trước
109.918.695.833	75.751.473.116
109.918.695.833	75.751.473.116

VIII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

3. Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

4. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Thù lao Hội đồng quản trị

Số đầu năm

Số phải trả trong năm

Số đã trả trong năm

Số còn phải trả cuối năm

Năm nay	Năm trước
0	0
175.200.000	175.200.000
(175.200.000)	(175.200.000)
0	0

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN

Tiền thưởng

Cộng

Năm nay	Năm trước
988.833.520	1.083.545.820
144.355.000	47.800.000
1.143.188.520	1.131.345.820

5. Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

6. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2016 của Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

7. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 23 tháng 01 năm 2018.

Người lập biểu
Nguyễn Chơn Cường
Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam
Ngày 23 tháng 01 năm 2018

Amend

Kế toán trưởng
Nguyễn Văn Quang



Tổng Giám đốc
Võ Bảo

